

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GEX)

CTCP Tập đoàn GELEX

Ngày 29/12/2023	23,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	19.2%	24.9%

DT thuần 2023
29,998
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,091 -6.5%

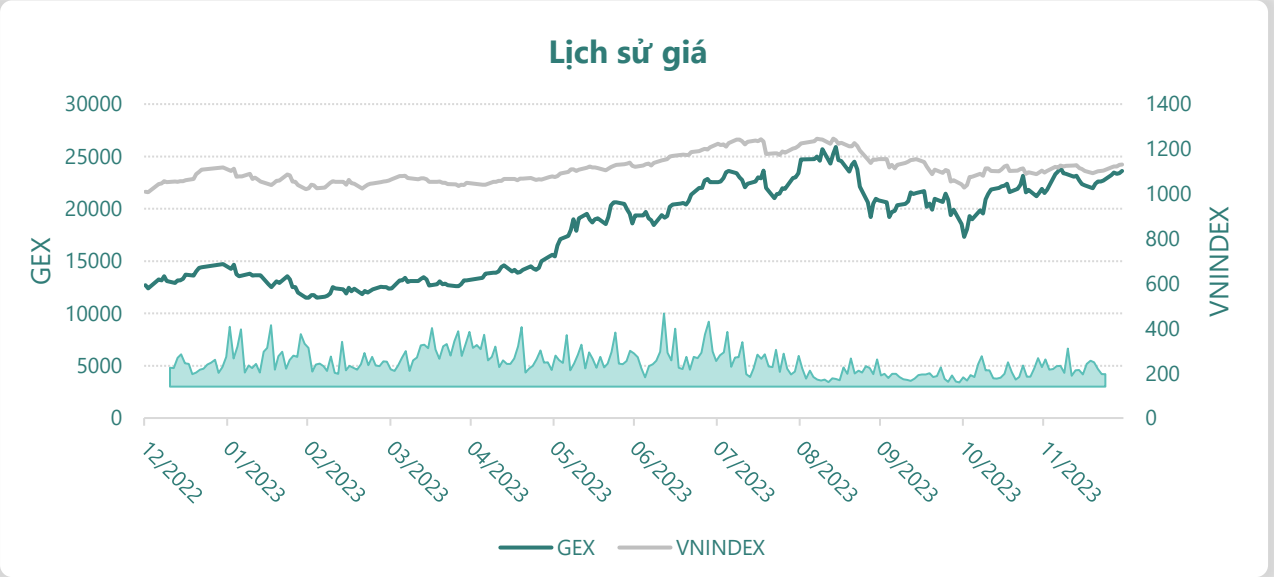
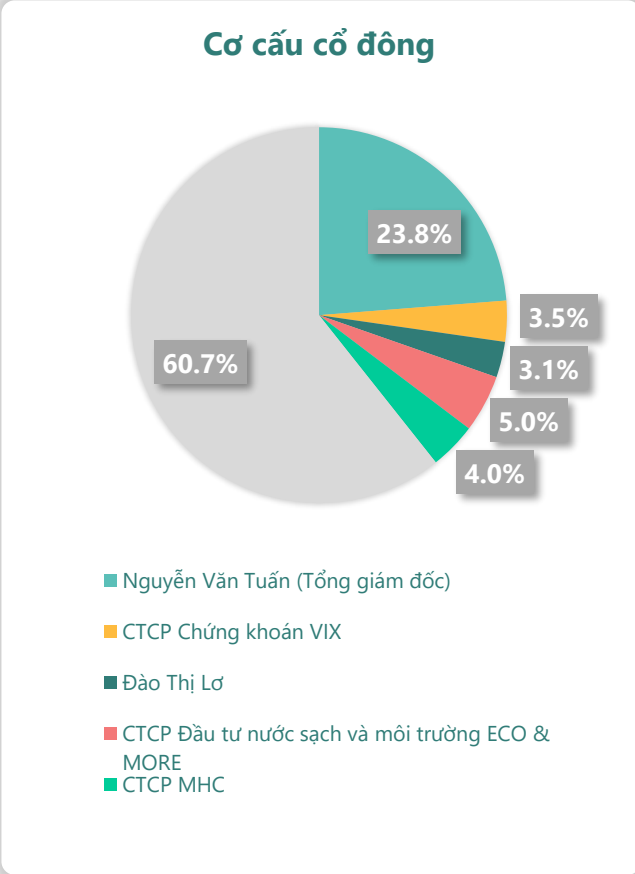
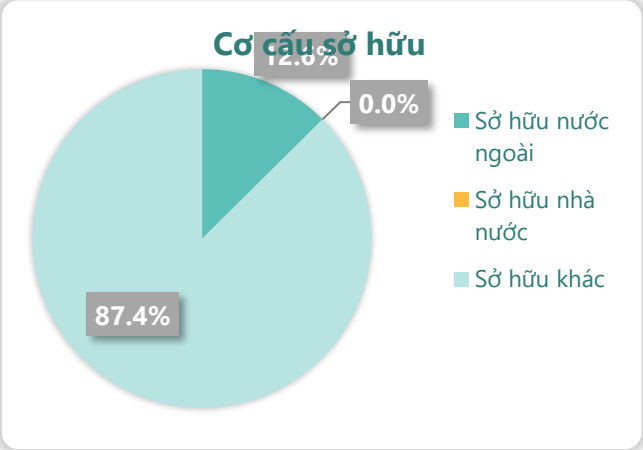
LN thuần 2023
1,415
tỷ VNĐ
YoY: ▼586 -29.3%

LN sau thuế 2023
864
tỷ VNĐ
YoY: ▼668 -43.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
9.3%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE 2023
1.6%
YoY: +/-▼ 0.2%

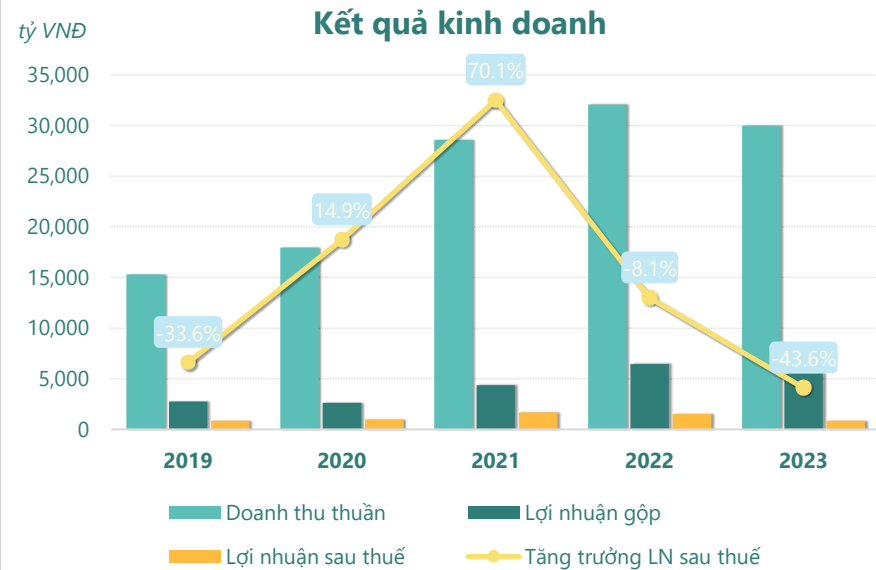
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 25,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,095
Số lượng CPLH (CP)	851,495,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,616,665
Sở hữu nước ngoài	12.6%
Beta	2.03
EPS	389
P/E	60.7



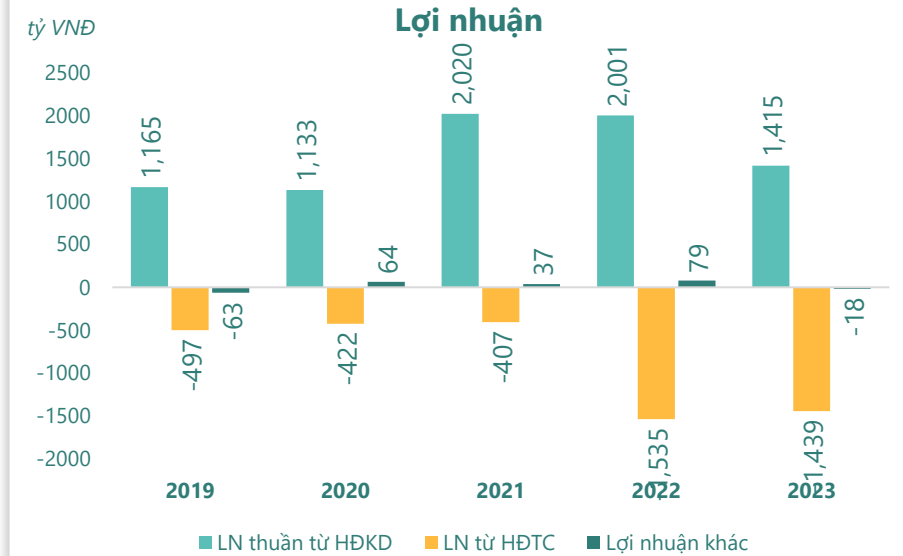
Năm **2023**, **GEX** ghi nhận doanh thu thuần **29,998** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **863.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.52%** và **giảm 43.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.57%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

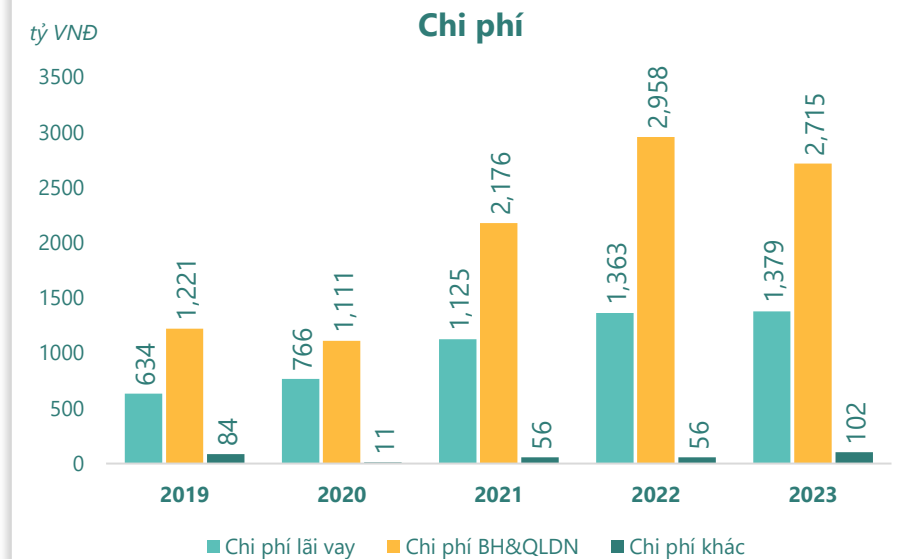
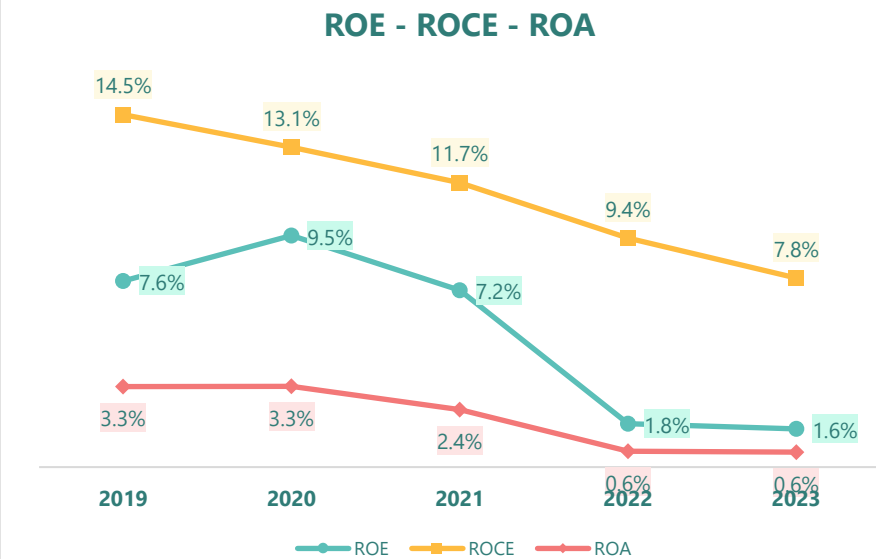


Năm **2023**, GEX có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,415** tỷ đồng, **giảm đi 585.9** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,547 tỷ đồng) là 131.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



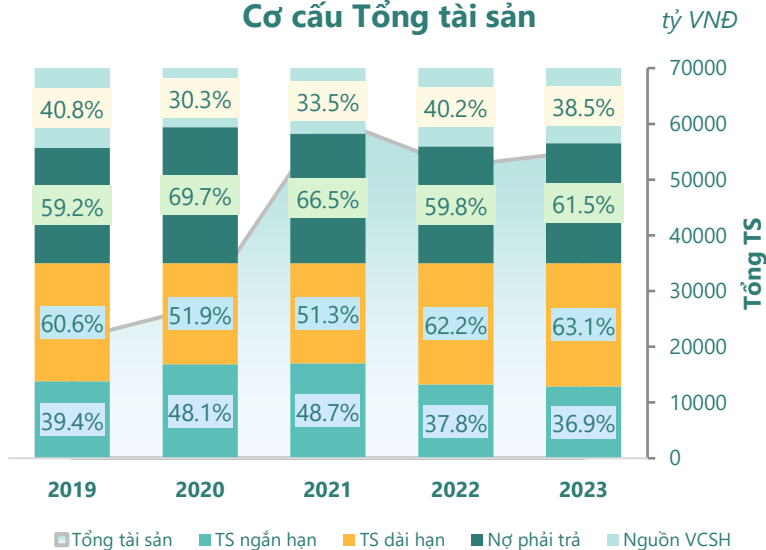
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1,379** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **2,715** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 102.3** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GEX năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.57%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

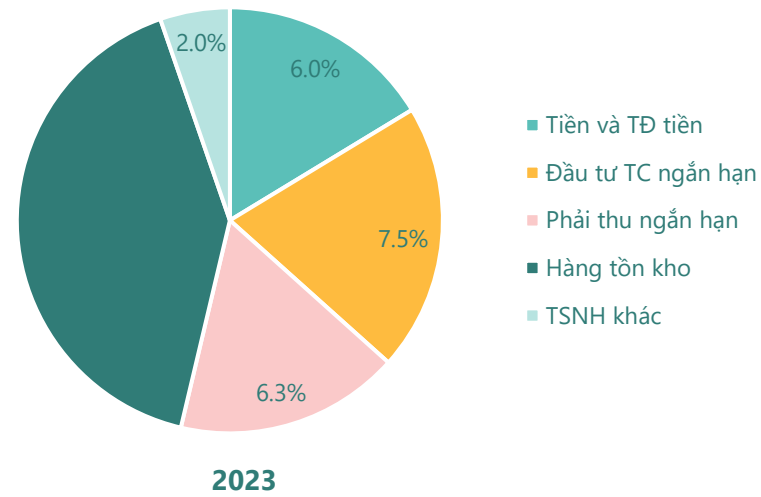
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GEX** năm 2023 tăng trưởng **5.14%** so với năm trước, đạt **55,077** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

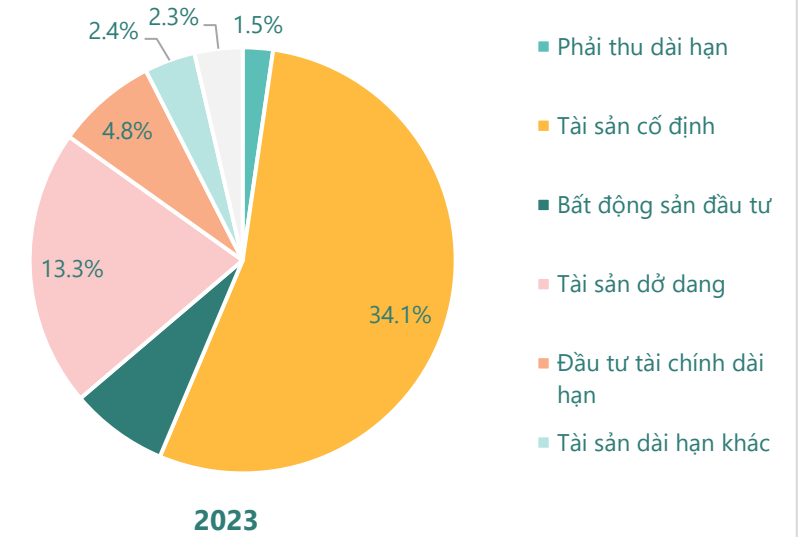
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của GEX đạt **20,299** tỷ đồng, tăng trưởng **2.52%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **36.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.49% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

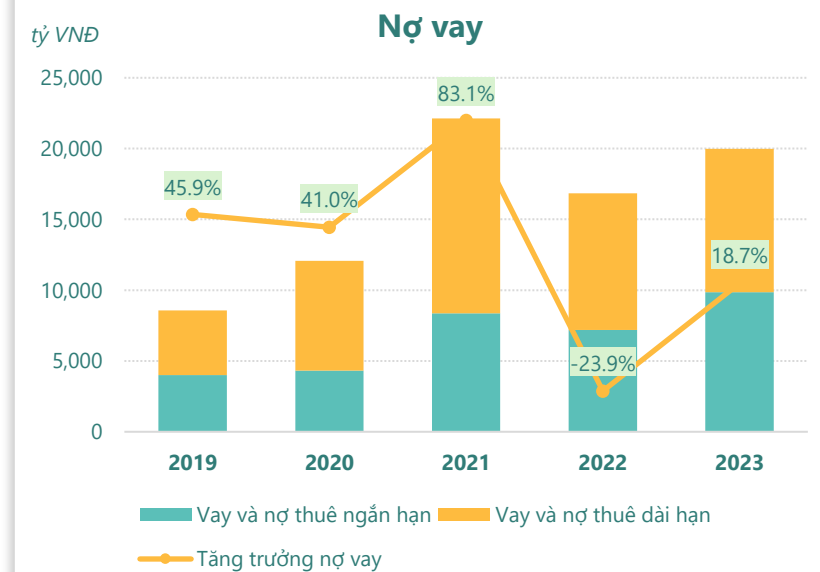
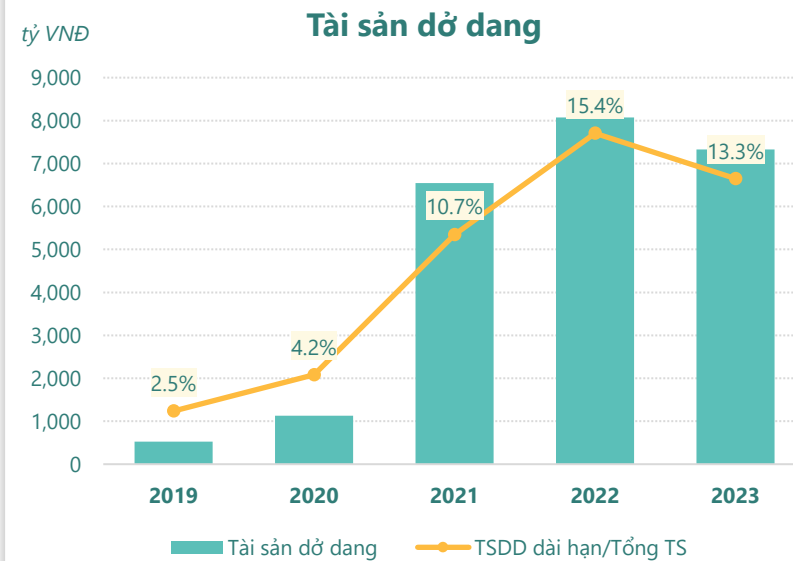
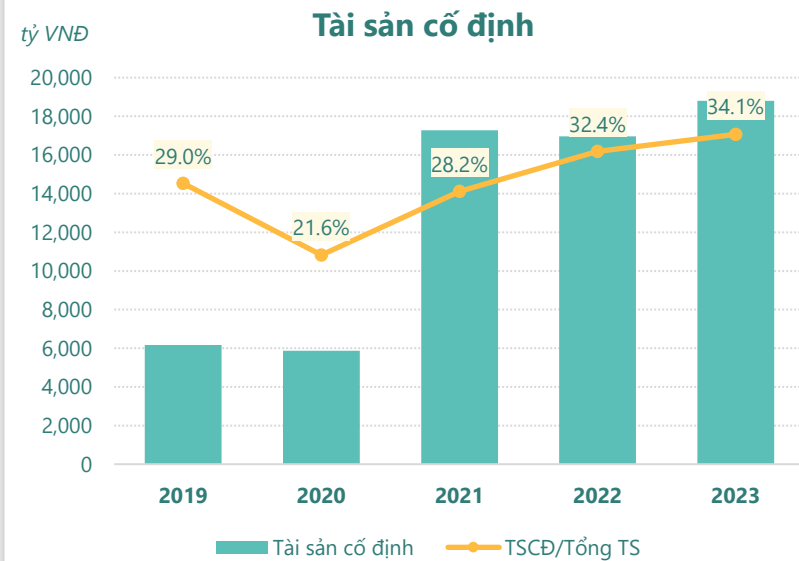
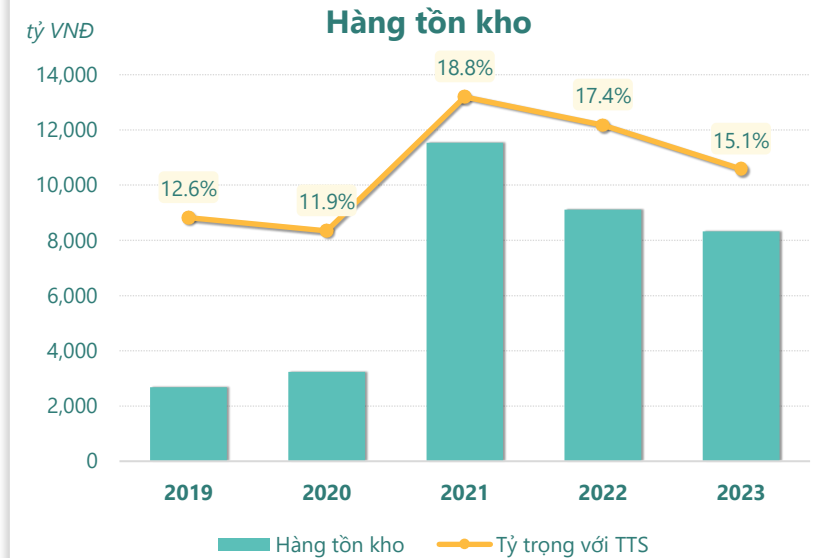
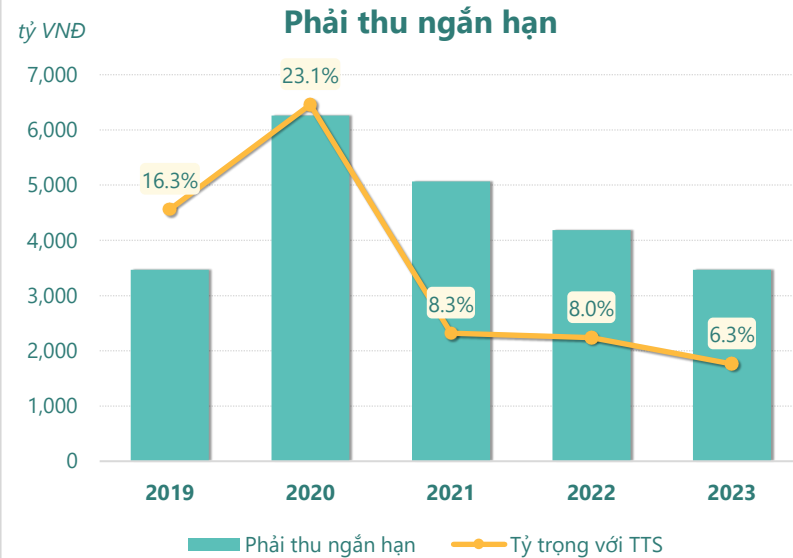
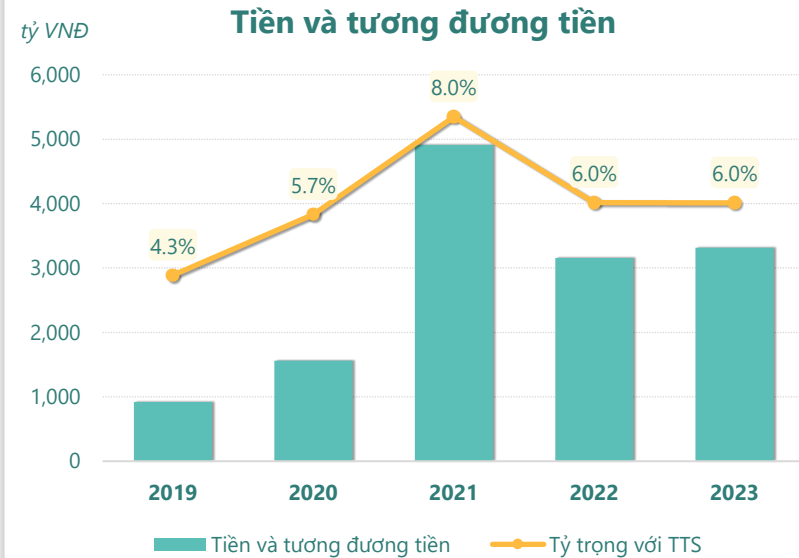
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



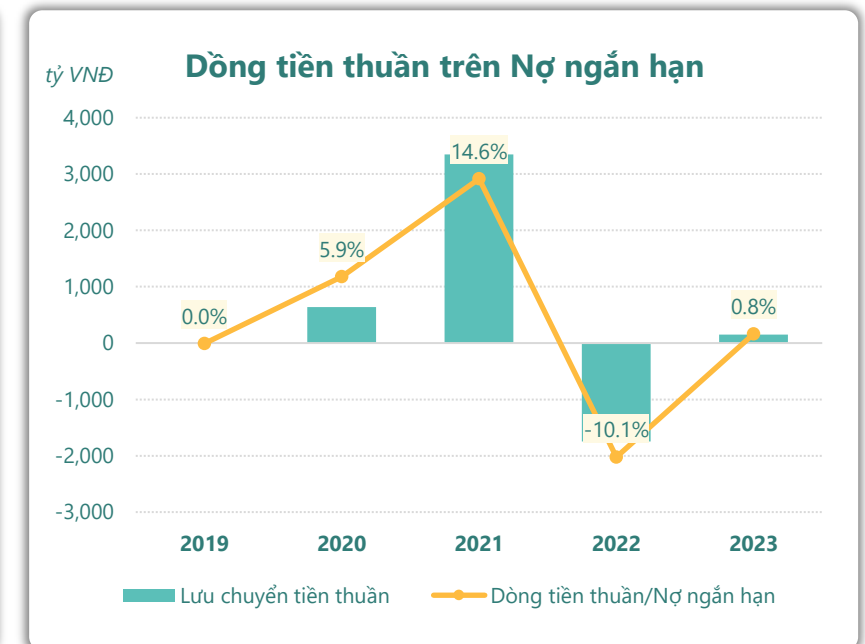
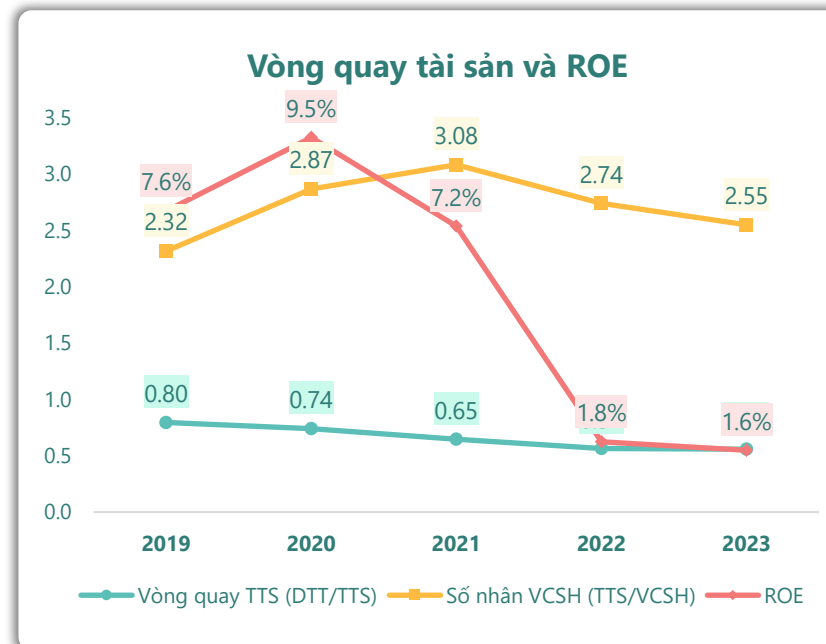
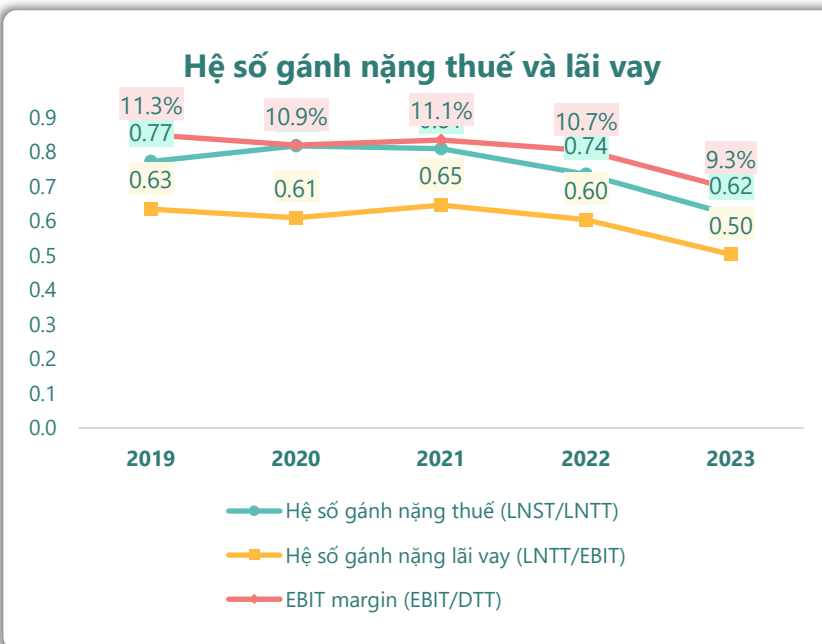
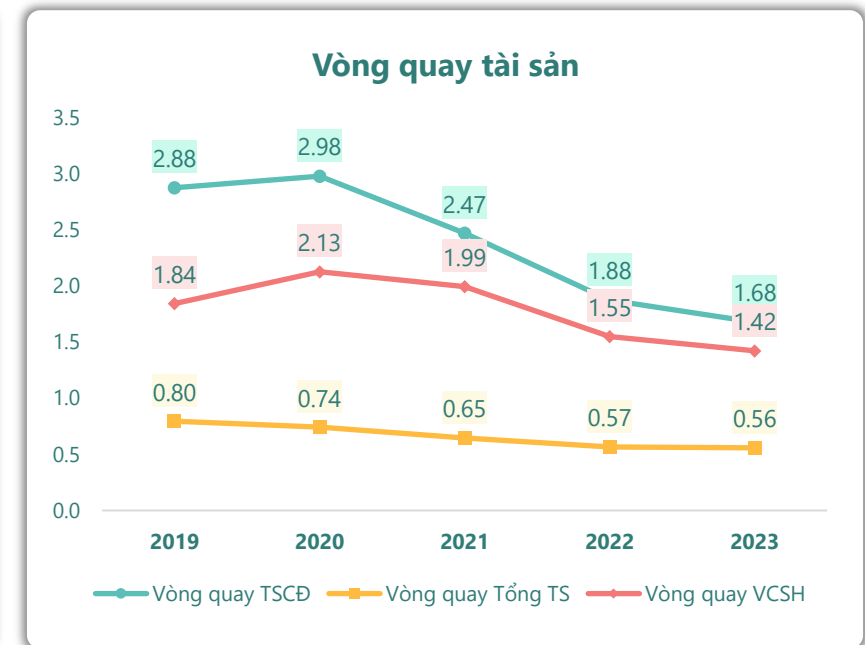
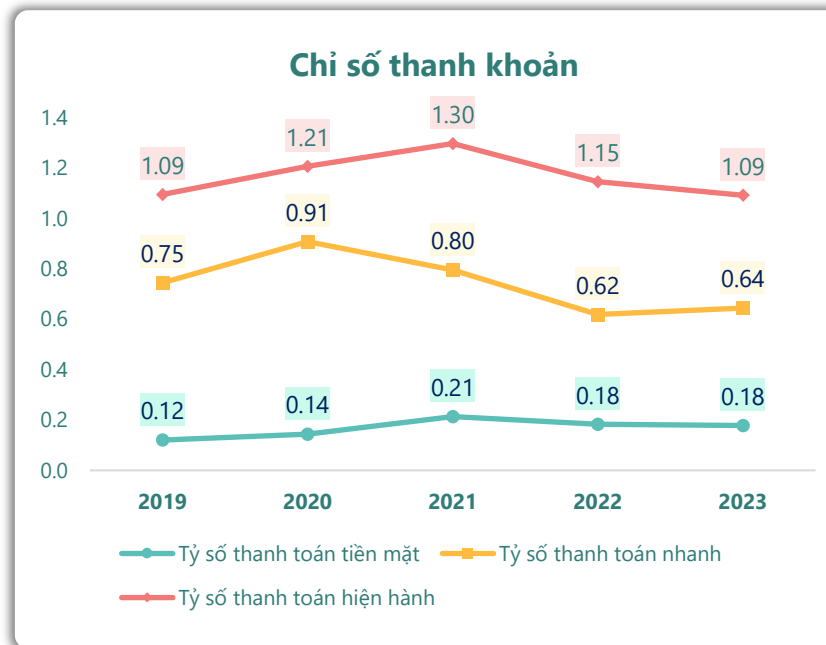
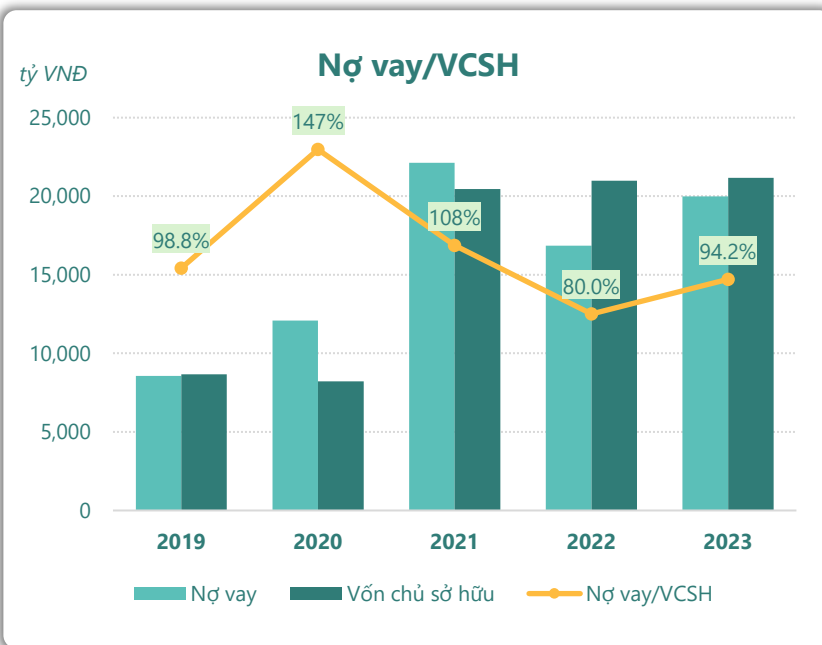
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.73%** so với năm trước và đạt **34,778** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **63.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	17,949	28,578	32,089	29,998
Giá vốn hàng bán	15,322	24,205	25,631	24,489
Lợi nhuận gộp	2,627	4,373	6,458	5,509
Doanh thu HĐTC	697	1,168	731	450
Chi phí TC	1,120	1,575	2,266	1,889
Chi phí lãi vay	766	1,125	1,363	1,379
LN trong công ty LKLD	39.3	230	36.0	60.8
Chi phí bán hàng	470	887	1,290	1,141
Chi phí QLDN	641	1,289	1,668	1,575
LN thuần từ HĐKD	1,133	2,020	2,001	1,415
Lợi nhuận khác	64.5	37.3	79.5	-18.2
LN trước thuế	1,197	2,057	2,081	1,397
Lợi nhuận sau thuế	980	1,666	1,532	864
LNST của CĐ cty mẹ	802	1,039	369	330

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	373	-2,514	7,917	4,426
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,980	-5,777	-3,133	-6,924
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,245	11,640	-6,533	2,650
Tiền đầu kỳ	921	1,559	4,906	3,156
Lưu chuyển tiền thuần	639	3,350	-1,748	152
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.57	-2.73	-1.68	4.40
Tiền cuối kỳ	1,559	4,906	3,156	3,313

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	27,152	61,189	52,385	55,077
Tài sản ngắn hạn	13,071	29,803	19,800	20,299
Tiền và tương đương tiền	1,559	4,906	3,156	3,313
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,751	7,374	2,521	4,123
Phải thu ngắn hạn	6,261	5,068	4,184	3,464
Hàng tồn kho	3,236	11,533	9,111	8,324
Tài sản ngắn hạn khác	263	922	828	1,075
Tài sản dài hạn	14,081	31,386	32,585	34,778
Phải thu dài hạn	30.5	304	335	799
Tài sản cố định	5,877	17,270	16,954	18,799
Bất động sản đầu tư	216	2,528	2,627	2,585
Tài sản dở dang	1,132	6,546	8,072	7,326
Đầu tư tài chính dài hạn	5,809	1,783	1,818	2,658
Tài sản dài hạn khác	439	1,273	1,305	1,345
Lợi thế thương mại	578	1,681	1,474	1,266
Nợ phải trả	18,937	40,692	31,341	33,853
Nợ ngắn hạn	10,831	22,974	17,276	18,591
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,329	8,372	7,196	9,858
Phải trả người bán ngắn hạn	2,965	3,691	3,316	2,197
Nợ dài hạn	8,106	17,717	14,065	15,262
Vay và nợ thuê dài hạn	7,752	13,750	9,646	10,132
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,215	20,498	21,043	21,224
Vốn chủ sở hữu	8,209	20,448	20,996	21,179
Vốn điều lệ	4,882	8,515	8,515	8,515
Kinh phí và quỹ khác	6.50	50.2	47.3	44.6